TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PLEIKU** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2017/HNGĐ -ST
Ngày 06/9/2017.
"V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU - TỈNH GIA LAI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thanh Cường.
2. Bà Nguyễn Thị Bích Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 226/2017/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2017 về việc "*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2017/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông T, sinh năm 1977.

Trú tại: đường D, phường L, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà T, sinh năm 1981.

Trú tại: 54 đường D, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 20/3/2017 và tại phiên tòa ông T trình bày:

Trước kia ông T và bà Th là vợ chồng, sau đó mâu thuẫn nên đã làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Pleiku giải quyết ly hôn và chia tài sản chung, Tòa án đã ra Quyết định thuận tình ly hôn số 215/2016/QĐST-HNGĐ, ngày 22/6/2017. Riêng về phần tài sản thì Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định và định giá tài sản tranh chấp, sau đó 02 bên đã căn cứ vào giá trị mà hội đồng định giá kết luận và tự thỏa thuận với nhau về phần tài sản bằng Biên bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung và nợ chung ngày 14/6/2016, nên đã rút yêu cầu về chia tài sản chung, Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự về phần chia tài sản chung.

Tại Biên bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung và nợ chung, ngày 14/6/2016, đã xác định tài sản chung gồm :

- Diện tích đất 402,6 m^2 , trên đất có xây nhà tạm tại làng B, xã A, TP. P, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BV 712849, thửa đất số 177, tờ bản đồ số 14 được UBND thành phố P, cấp cho ông T, ngày 16/10/2014. Tổng trị giá đất và tài sản trên đất là 140.076.280 đồng.

- 01 chiếc xe máy hiệu Wave, Biển số 81B1 397.08 trị giá 4.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Nợ Quỹ tín dụng nhân dân phường L theo Hợp đồng tín dụng số 61/HĐTD, ngày 21/01/2016 số tiền gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 07/6/2016 là 70.000 đồng.

Ông Tđược nhận toàn bộ tài sản, trả nợ ngân hàng và có nghĩa vụ trả lại ½ giá trị tài sản cho bà Th sau khi trừ đi khoản nợ chung. Số tiền bà Th được nhận là 57.000.000 đồng, ông T đã giao tiền cho bà Th ngay sau khi lập biên bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản và bà Th đã nhận đủ tiền và ký tên (ông T đã cung cấp bản thỏa thuận này cho Tòa án)

Về khoản nợ Quỹ tín dụng nhân dân phường L vào ngày 29/11/2016 ông T đã trả xong gốc và lãi.

Khi ông T thực hiện xong nghĩa vụ thì yêu cầu bà Th làm thủ tục chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tthì bà Th trốn tránh không thực hiện. Nên ông T phải khởi kiện yêu cầu tòa giải quyết chia tài sản chung.

Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn theo quy định của pháp luật, về tài sản chung của vợ chồng gồm những tài sản đã được thỏa thuận trong biên bản thỏa thuận mà ông T đã nêu trên, ông T yêu cầu được nhận hiện vật, trả nợ ngân hàng và trả lại ½ giá trị tài sản chung sau khi trừ đi khoản nợ, ông T đã giao cho bà Th số tiền 57.000.000 đồng.

Đối với bị đơn bà Th Tòa án đã thực hiện tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của luật tố tụng dân sự cho bà Th nhưng bà Th cố tình trốn tránh không đến tòa để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về án phí đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa, Tòa án sơ thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Ông T có đơn yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn với bà Th, địa chỉ: 54 đường D, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Bị đơn là bà Th đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn là ông T yêu cầu được nhận ½ tài sản chung sau khi trừ đi nợ chung và ông T yêu cầu được nhận hiện vật và trả tiền chênh lệnh cho bà Th, ông T đã thực hiện trả tiền cho bà T 57.000.000 đồng vào ngày 14/6/2016.

Xác định tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà Th thì thấy rằng căn cứ vào Biên bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung và nợ chung ngày 14/6/2016 ông T và bà Thđã xác định tài sản chung gồm :

- Diện tích đất 402,6 m^2 , trên đất có xây nhà tạm tại làng B, xã A, TP. P, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BV 712849, thửa đất số 177, tờ bản đồ số 14 được UBND thành phố P, cấp cho ông T, ngày 16/10/2014.

- 01 chiếc xe máy hiệu Wave, Biển số 81B1 397.08.

- Về nợ chung: Nợ Quỹ tín dụng nhân dân phường L theo Hợp đồng tín dụng số 61/HĐTD, ngày 21/01/2016 số tiền gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 07/6/2016 là 70.000 đồng.

Hội đồng định giá tiến hành vào ngày 25/7/2017 kết luận: Tổng giá trị nhà và tài sản trên đất có giá 140.076.280 đồng, Chiếc xe máy hiệu Wave, Biển số 81B1 397.08 trị giá 4.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 144.076.280 đồng (giá mà

hội đồng định giá kết luận bằng với giá mà ông T và bà Th thỏa thuận trong biên bản thỏa thuận chia tài sản ngày 14/6/2016), áp dụng Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình tài sản chung và nợ chung được chia đôi ai nhận hiện vật thì trả tiền lại cho người kia. Ông T đã trả lại cho bà Th số tiền 57.000.000 đồng tương đương = ½ giá trị tài sản chung sau khi trừ đi số nợ chung.

Đối với số nợ chung qua xác minh tại Quỹ tín dụng nhân dân phường L vào ngày 29/11/2016 ông T đã trả xong nợ gốc và nợ lãi.

Đối với bị đơn bà Th mặc dù đã được tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà Th không đến Tòa để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình như vậy có cơ sở cho rằng bà Th đã từ bỏ quyền chứng minh của mình và mặc nhiên thừa nhận.

Xét thấy nguyên đơn ông T đã đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là Bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung và nợ chung, ngày 14/6/2016 trong đó có thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung và ông T được nhận toàn bộ tài sản và trả nợ chung đồng thời có trách nhiệm trả lại tiền cho bà Th 57.000.000 đồng và Th đã nhận đủ tiền và ký tên trong bản thỏa thuận. Yêu cầu khởi kiện của ông T là có cơ sở nên chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác : Đối với tiền án phí căn cứ khoản 2 Điều 147 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng. Đối với nghĩa vụ chịu chi phí tiền xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản căn cứ Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự ông T đã tự nguyện chịu chi phí tố tụng trên và ông T đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 93; khoản 2 Điều 147; Điều 157; Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng: Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

- Giao cho ông T được quyền sử dụng thửa đất số 177, tờ bản đồ số 14; Diện tích đất 402,6 m^2 đất trồng cây lâu năm; Địa chỉ: làng B, xã A, TP. P, tỉnh Gia Lai (nay là thôn 2, xã A, thành phố P, tỉnh Gia Lai) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BV 712849, được UBND thành phố Pcấp cho ông T, ngày 16/10/2014. Đất có tứ cận như sau: Phía đông giáp thửa đất số 17, dài 10,5m; Phía tây giáp đường hẻm rộng 8m, dài 10m; Phía nam giáp thửa đất 29, dài 44,6m; Phía bắc giáp thửa đất số 22,

dài 38,2m và ông T được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà xây tạm, móng xây đá hộc, không tô trát, nền láng xi măng có diện tích (09 x 04) = 36 m^2 ; 02 mái hiên khung gỗ, mái lợp tole kẽm có diện tích (3,2 x 04) = 12,8m^2

- Giao cho ông T được quyền sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu wave, biển số 81B1 397.08, ông T đã bán vào tháng 6 năm 2016.

- Ông T có trách nhiệm trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân phường L theo Hợp đồng tín dụng số 61/HĐTD, ngày 21/01/2016 số tiền gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Số nợ gốc và lãi này ông T đã trả xong vào ngày 29/11/2016 .

- Ông T có trách nhiệm trả lại cho bà Th số tiền 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng). Số tiền này ông T đã giao cho bà Th vào ngày 14/6/2016.

Ông T được quyền đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Buộc bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 2.850.000 đồng (hai triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng).

- Buộc ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 2.850.314 đồng (hai triệu tám trăm năm mươi ngàn ba trăm mười bốn đồng), nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003047 ngày 03/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Ông T còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.050.314 đồng (một triệu không trăm năm mươi ngàn ba trăm mười bốn đồng).

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai tại Uỷ ban nhân dân nơi cư trú.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Gia Lai;*
- *VKSND Tp.Pleiku;*
- *THADS Tp.Pleiku;*
- *Các đương sự;*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Lưu hồ sơ vụ án.